Van có cổng nối M5, vận hành bằng tay F, H, TH



Đặc trưng

Tổng quan

Đổi mới:
- Nhỏ, gọn cho nhiều ứng dụng khí nén
- Nhiều chức năng van có thể lựa chọn: Van nhánh 3/2 và các chức năng nhánh 5/2
- Với lưu lượng lên đến 600 l / phút, van cung cấp hiệu suất khí nén cao cho nhiều loại nhiệm vụ
- Trọng lượng nhẹ
- Lực lượng vận hành thấp

Đa dạng:
- Tính linh hoạt của các đầu nối làm việc bằng khí nén giải quyết các yêu cầu cá nhân một cách thiết thực
- Bộ giảm thanh tròn cho khí thải được gom
- Phù hợp một phần với chân không
- Có thể vận hành đảo chiều một phần
- Truyền động: trực tiếp
- Có thể có phạm vi áp suất từ chân không đến 10 bar
- Thiết kế như van nút nhấn, van cần gạt, van tay gạt, van khí dạng đòn bẩy hoặc van chân

Đáng tin cậy:
- Bền nhờ van đĩa được thử nghiệm và kiểm tra
- Chắc chắn do vỏ kim loại hoặc nhựa và ren kết nối hoặc đầu nối

Dễ dàng lắp:
- Lắp bảng điều khiển phía trước, cũng như có thể lắp trên góc gắn.

Van được kích hoạt bằng tay được sử dụng trong tất cả các lĩnh vực công nghiệp, bao gồm cả thủ công. Các quy trình đơn giản như kẹp hoặc đóng cửa bảo vệ được thực hiện với các van này. Tùy thuộc vào hoạt động cần thiết (đẩy, quay/xoay hoặc nghiêng), các van được đặt lại hoặc không đặt lại. Các van được kích hoạt trực tiếp.
- Lưu ý: Các van phải được đặt trước một bộ lọc trong vận hành chân không. Điều này ngăn cản các vật thể lạ bị hút vào van (ví dụ: khi vận hành giác hút).

Chức năng van

[32] Van nhánh 3/2

Các tùy chọn thiết bị như van 3/2 chiều:
- Vị trí nghỉ mở/đóng
- lò xo cơ học
- Có thể vận hành chân không
- vận hành trực tiếp
- khí thải được gom
- chốt (ổn định đôi) hoặc không chốt (ổn định đơn)

[52] Chức năng cổng 5/2

Các tùy chọn thiết bị như van 5/2 chiều:
- lò xo cơ học
- Có thể vận hành chân không
- vận hành trực tiếp
- khí thải được gom
- chốt (ổn định đôi) hoặc không chốt (ổn định đơn)

Đặc trưng

Kiểu hoạt động



Van khí dạng nút nhấn

[V]	Tay gạt, ở trên



[L]	Cần gạt cảm ứng



[H]	Cánh tay đòn, trên



[F]	Cần đạp chân



Bảng dữ liệu

Van khí dạng nút nhấn, dữ liệu kỹ thuật chung			
Cổng nối khí nén 1[1)]	M5		PK-3
trọng lượng sản phẩm	28 g	235 g	20 g
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	80 l/ph		
Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn		Van 3/2 một coil , đóng/mở
Cấu trúc xây dựng	Đế pít tông	–	Đế pít tông
Chiều rộng định mức	2 mm	–	2,5 mm
Lực kích hoạt ở vị trí ban đầu đóng	–		24 N
Lực kích hoạt ở vị trí ban đầu mở	–		17 N

1) PK-3=núm cắm cho ống mềm nhựa, chiều rộng danh nghĩa 3 mm

Van khí dạng nút nhấn, vật liệu		
Cổng nối khí nén 1	M5	PK-3
Vật liệu của phớt	NBR	
Vật liệu vỏ	Kém đúc áp lực	Nhựa

Van khí dạng nút nhấn, các điều kiện vận hành và môi trường		
Cổng nối khí nén 1	M5	PK-3
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:-:-]	
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)	–
Áp suất vận hành	-0,95 ... 8 bar	0 ... 8 bar
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C	

Van khí nén tay gạt, dữ liệu kỹ thuật chung	
Cổng nối khí nén 1[1)]	PK-3
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	80 l/ph
Chức năng van	Van 3/2 một coil , đóng/mở
Cấu trúc xây dựng	Đế pít tông
Chiều rộng định mức	2,5 mm
trọng lượng sản phẩm	20 g
Lực kích hoạt ở vị trí ban đầu đóng	7,5 N
Lực kích hoạt ở vị trí ban đầu mở	6,5 N

1) PK-3=núm cắm cho ống mềm nhựa, chiều rộng danh nghĩa 3 mm

Van khí nén tay gạt, vật liệu	
Cổng nối khí nén 1	PK-3
Vật liệu của phớt	NBR
Vật liệu vỏ	Nhựa

Van khí nén tay gạt, các điều kiện vận hành và môi trường	
Cổng nối khí nén 1	PK-3
Môi chất vận hành	–
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	–
Áp suất vận hành	0 ... 8 bar
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C

Bảng dữ liệu

Van khí dạng đòn bẩy, dữ liệu kĩ thuật chung				
Cổng nối khí nén 1	M5	G1/4		PK-3
trọng lượng sản phẩm	37 g	210 g	320 g	18 g
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	80 l/ph	600 l/ph	550 l/ph	80 l/ph
Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 đóng ổn định đơn, 3/2 mở đơn ổn định	5/2 van, 1 cuộn coil	Van 3/2 một coil , đóng/mở
Cấu trúc xây dựng	Đế đĩa			Đế pít tông
Chiều rộng định mức	2 mm	7 mm		2,5 mm
Lực kích hoạt ở vị trí ban đầu mở	–			6 N
Lực kích hoạt ở vị trí ban đầu đóng	–			8 N

Van khí dạng đòn bẩy, vật liệu			
Cổng nối khí nén 1	M5	G1/4	PK-3
Vật liệu của phớt	NBR		
Vật liệu vỏ	Kém đúc áp lực	Nhôm đúc áp lực	Nhựa

Van khí dạng đòn bẩy, các điều kiện vận hành và môi trường			
Cổng nối khí nén 1	M5	G1/4	PK-3
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:-:-]	–	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:-:-]
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)	–	
Áp suất vận hành	-0,95 ... 8 bar	-0,95 ... 10 bar	0 ... 8 bar
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C		

Van khí nén tay gạt, dữ liệu kĩ thuật chung		
Chức năng van	3/2 ổn định kép	5/2 ổn định kép
Cổng nối khí nén 1	G1/4	
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	600 l/ph	550 l/ph
Cấu trúc xây dựng	Đế đĩa	
Chiều rộng định mức	7 mm	
trọng lượng sản phẩm	320 g	510 g
Mô men xoắn kích hoạt	0,5 N m	–

Van khí nén tay gạt, vật liệu	
Cổng nối khí nén 1	G1/4
Vật liệu của phớt	NBR
Vật liệu vỏ	Nhôm đúc áp lực

Van khí nén tay gạt, các điều kiện vận hành và môi trường	
Cổng nối khí nén 1	G1/4
Môi chất vận hành	–
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	–
Áp suất vận hành	-0,95 ... 10 bar
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C

Bảng dữ liệu

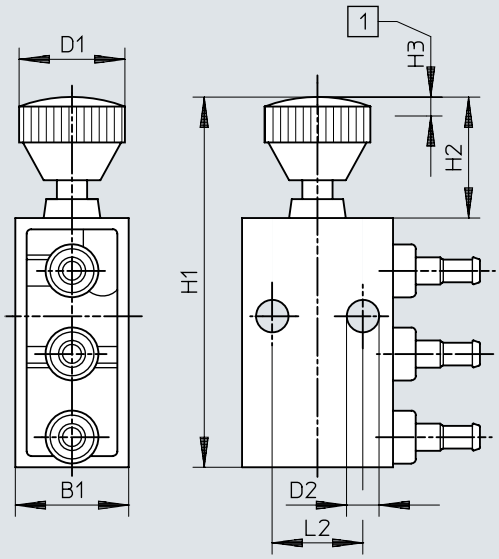
Van chân, dữ liệu kỹ thuật chung						
Cổng nối khí nén 1	G1/4					
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	550 l/ph			600 l/ph		
Chức năng van	3/2 ổn định kép	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	3/2 ổn định kép	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định
Cấu trúc xây dựng	Đế đĩa					
Chiều rộng định mức	7 mm					
trọng lượng sản phẩm	610 g	725 g, 1.845 g	705 g	1.760 g	595 g	
Lực kích hoạt	31,5 N	67,5 N, 82 N	78 N	58,5 N	50 N	55 N

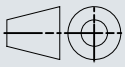
Van chân, vật liệu	
Cổng nối khí nén 1	G1/4
Vật liệu của phớt	NBR
Vật liệu vỏ	Nhôm đúc áp lực

Van chân, các điều kiện vận hành và môi trường	
Cổng nối khí nén 1	G1/4
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]
Áp suất vận hành	-0,95 ... 10 bar
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C

Kích thước

Kích thước – Van nút K/O-3-PK-3 Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



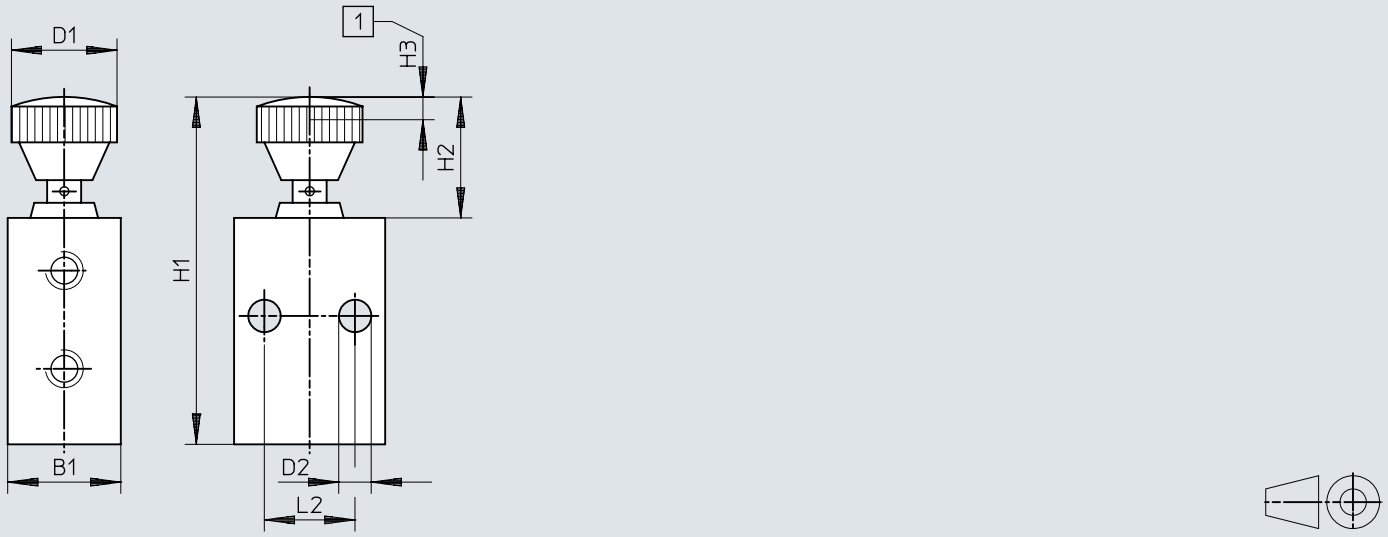


[1] Đường chuyển mạch

	B1	D1	D2	H1	H2	H3	L2
K/O-3-PK-3	15	14	4,3	49	16	2,5	12

Kích thước

Kích thước – Van nút K-3-M5 Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



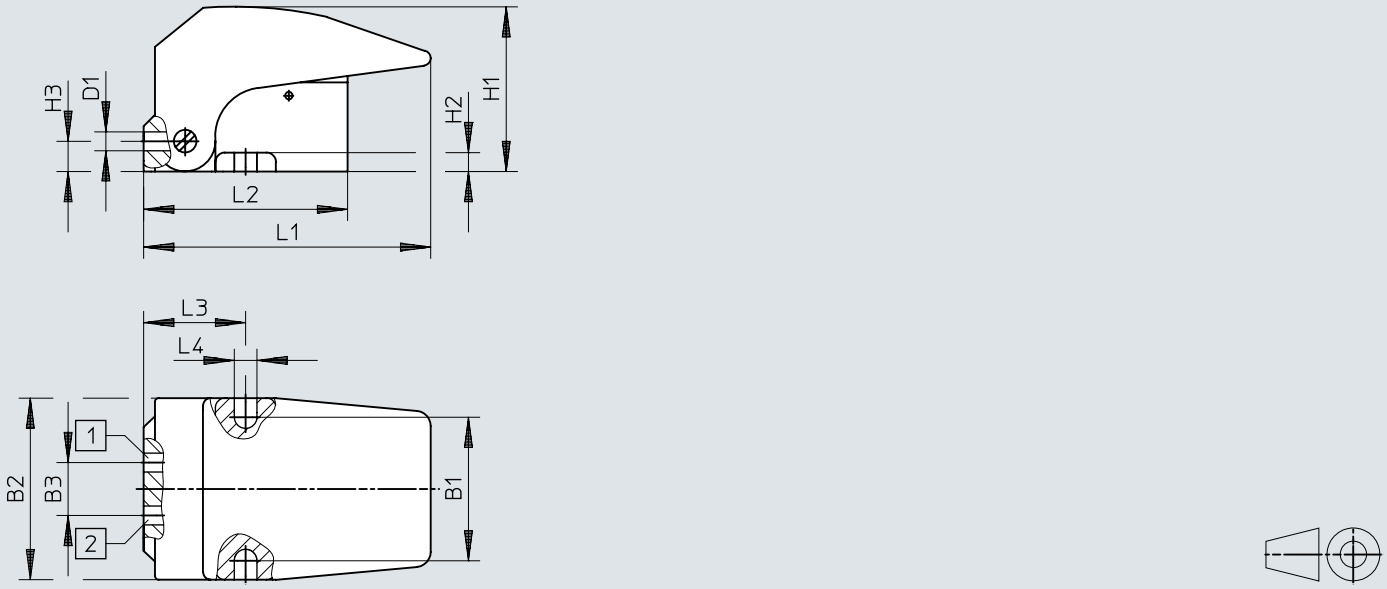
[1] Đường chuyển mạch

	B1	D1	D2	H1	H2	H3	L2
K-3-M5	15	14	4,3	46	16	3	12

Kích thước

Kích thước – Van khí dạng nút nhấn F-3-M5

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

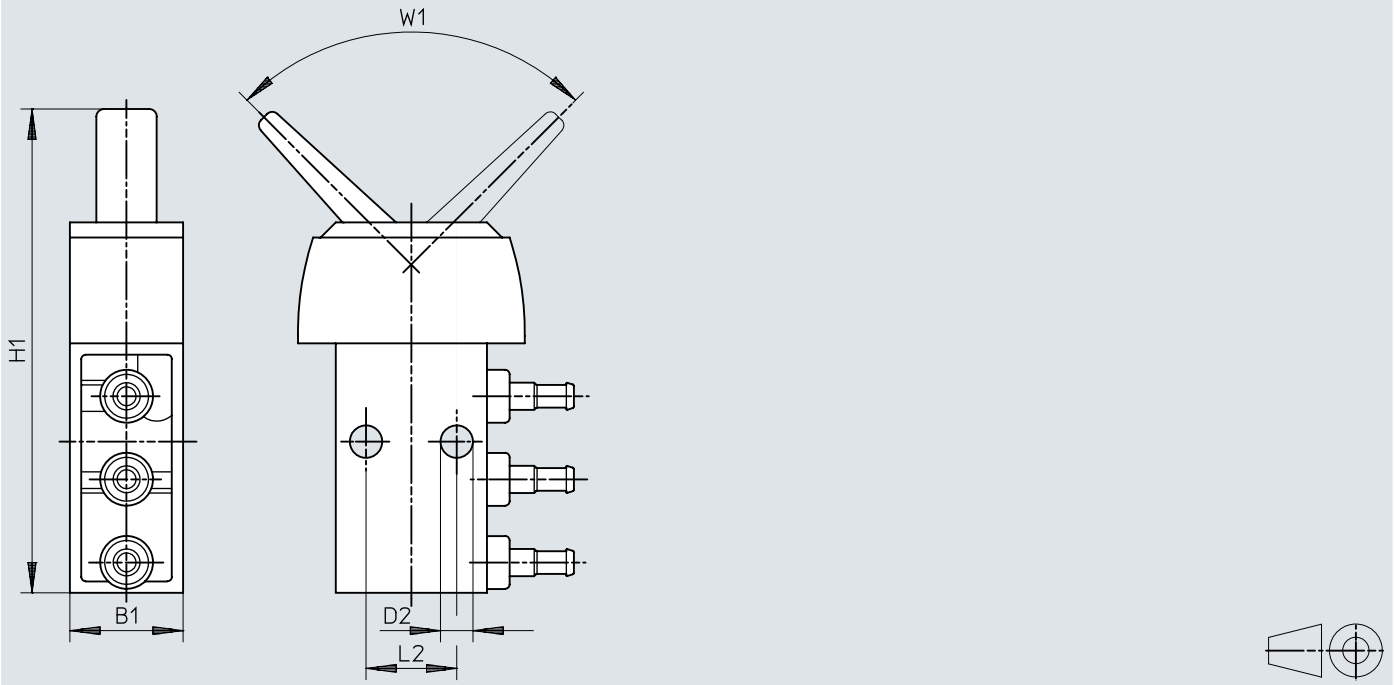


[1] Cổng khí nén
[2] Cáp làm việc hoặc đầu ra

	B1	B2	B3	D1	H1	H2	H3	L1	L2	L3	L4
F-3-M5	38	48	15	M5	43	5	7,5	76,5	54	27	6,5

Kích thước

Kích thước – Van khí nén tay gạt KH/O-3-PK-3 Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

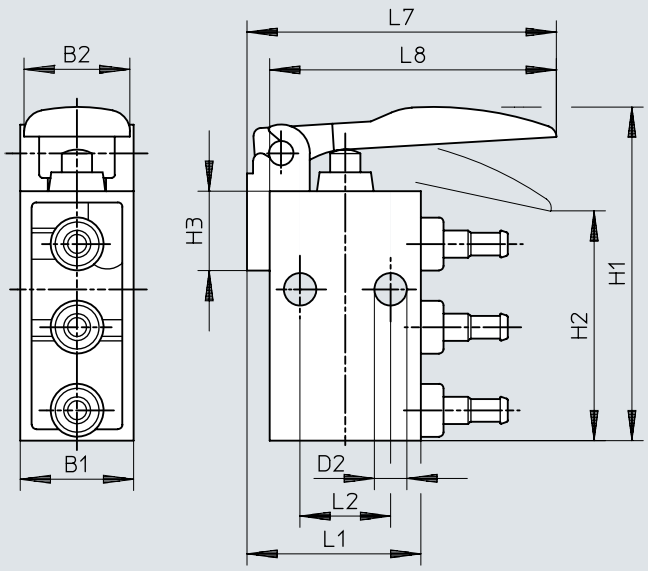


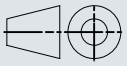
	B1	D2	H1	L2	W1
KH/O-3-PK-3	15	4,3	64	12	90°

Kích thước

Kích thước – Van khí dạng đòn bẩy TH/O-3-PK-3

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

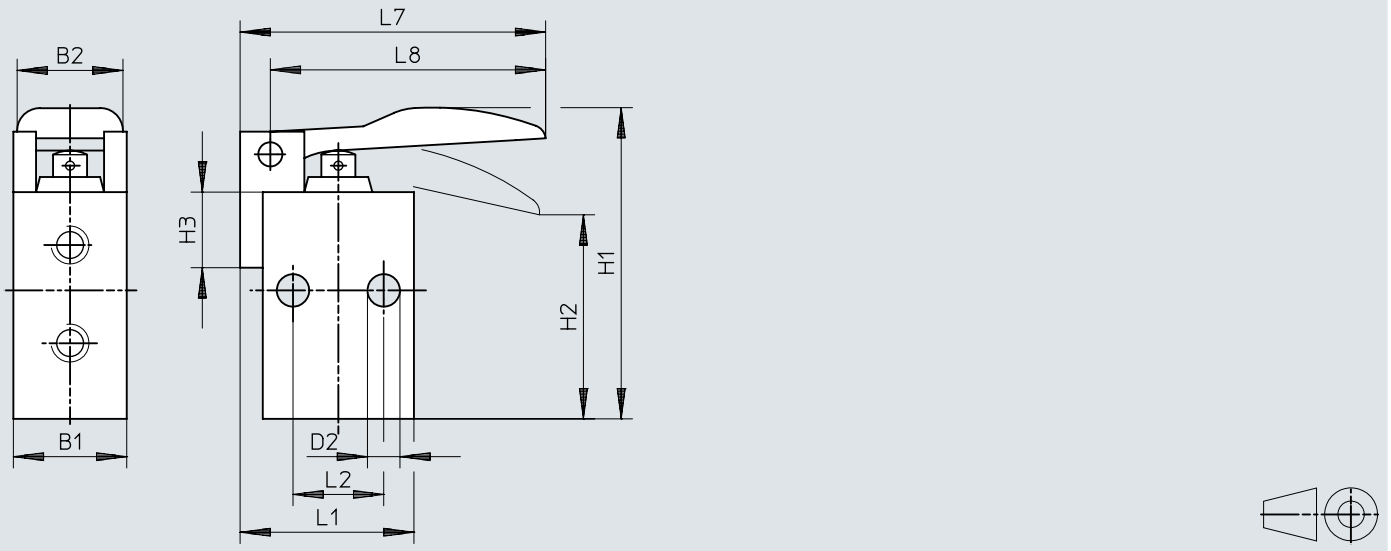




	B1	B2	D2	H1	H2	H3	L1	L2	L7	L8
TH/O-3-PK-3	15	14	4,3	44,6	30,4	10,5	23	12	41	38

Kích thước

Kích thước – Van khí dạng đòn bẩy TH-3-M5 Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

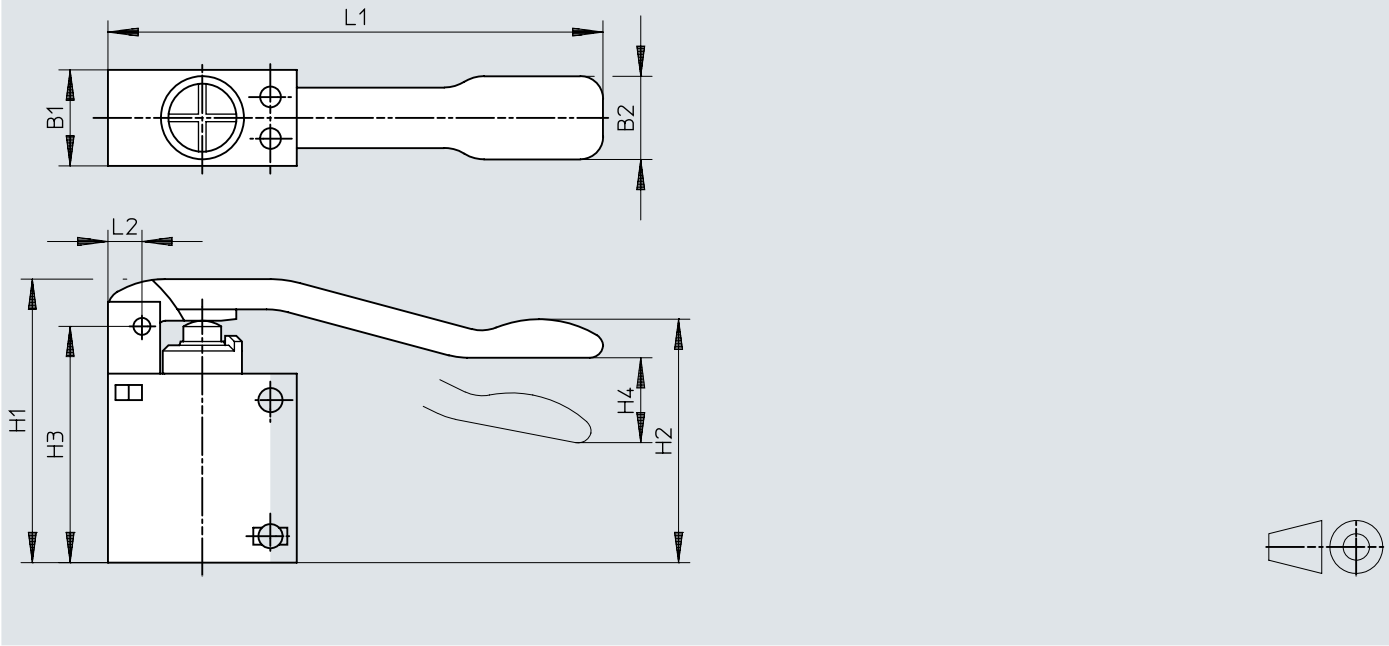


	B1	B2	D2	H1	H2	H3	L1	L2	L7	L8
TH-3-M5	14,8	14	4,3	42	27	10	23	12	40,5	36,5

Kích thước

Kích thước – Van khí dạng đòn bẩy TH-3-1/4-B, THO-3-1/4-B

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

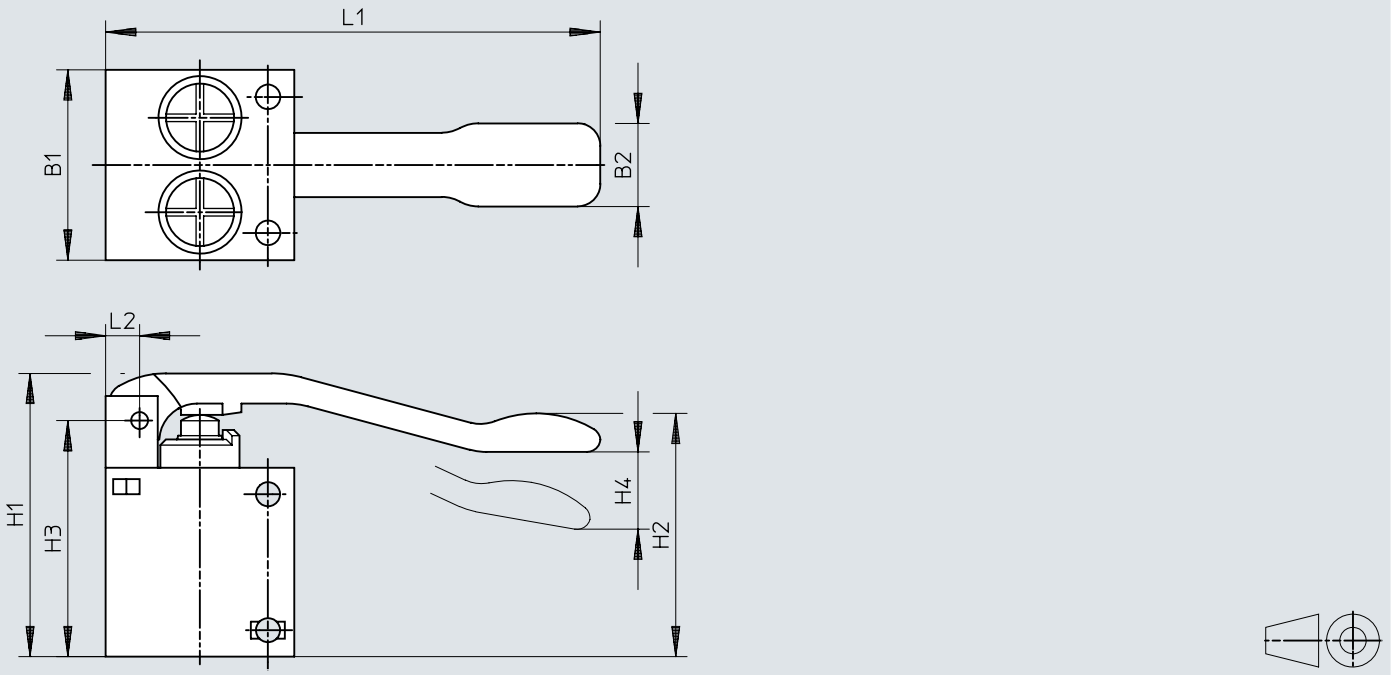


	B1	B2	H1	H2	H3	H4	L1	L2
TH-3-1/4-B THO-3-1/4-B	25,4	22	75	68	62,5	23	131	9

Kích thước

Kích thước – Van khí dạng đòn bẩy TH-5-1/4-B

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

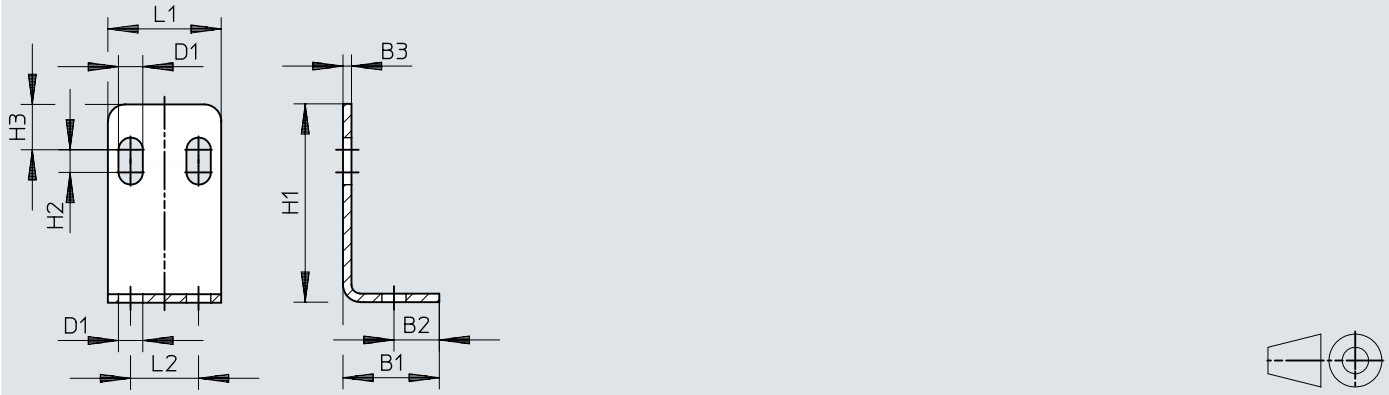


	B1	B2	H1	H2	H3	H4	L1	L2
TH-5-1/4-B	50,4	22	75	68	62,5	23	131	9

Kích thước

Kích thước – Góc giữ HV-M5

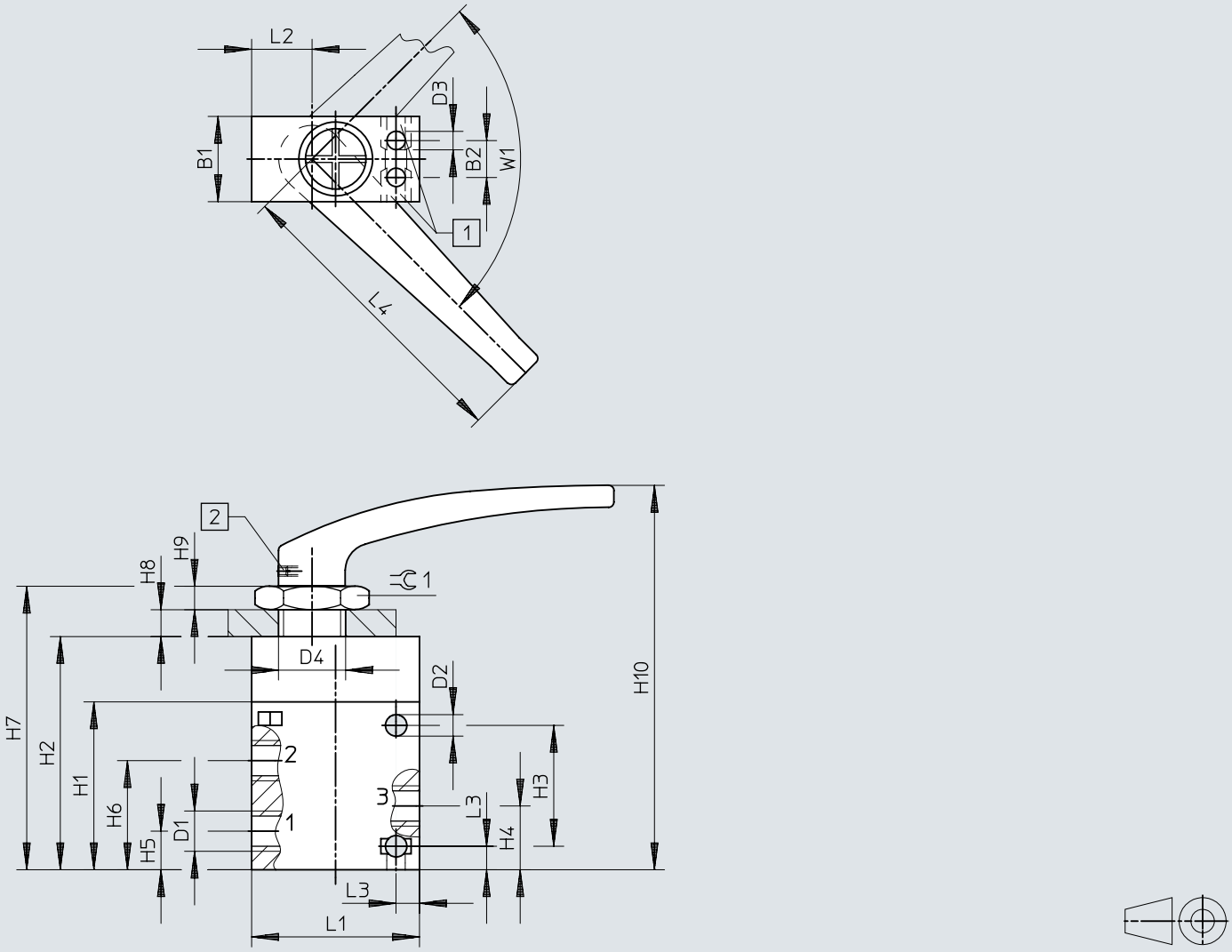
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	B1	B2	B3	D1	H1	H2	H3	L1	L2
HV-M5	17	8	1,5	4,3	35	4	8	20	12

Kích thước

Kích thước – Van khí nén tay gạt H-3-1/4-B Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



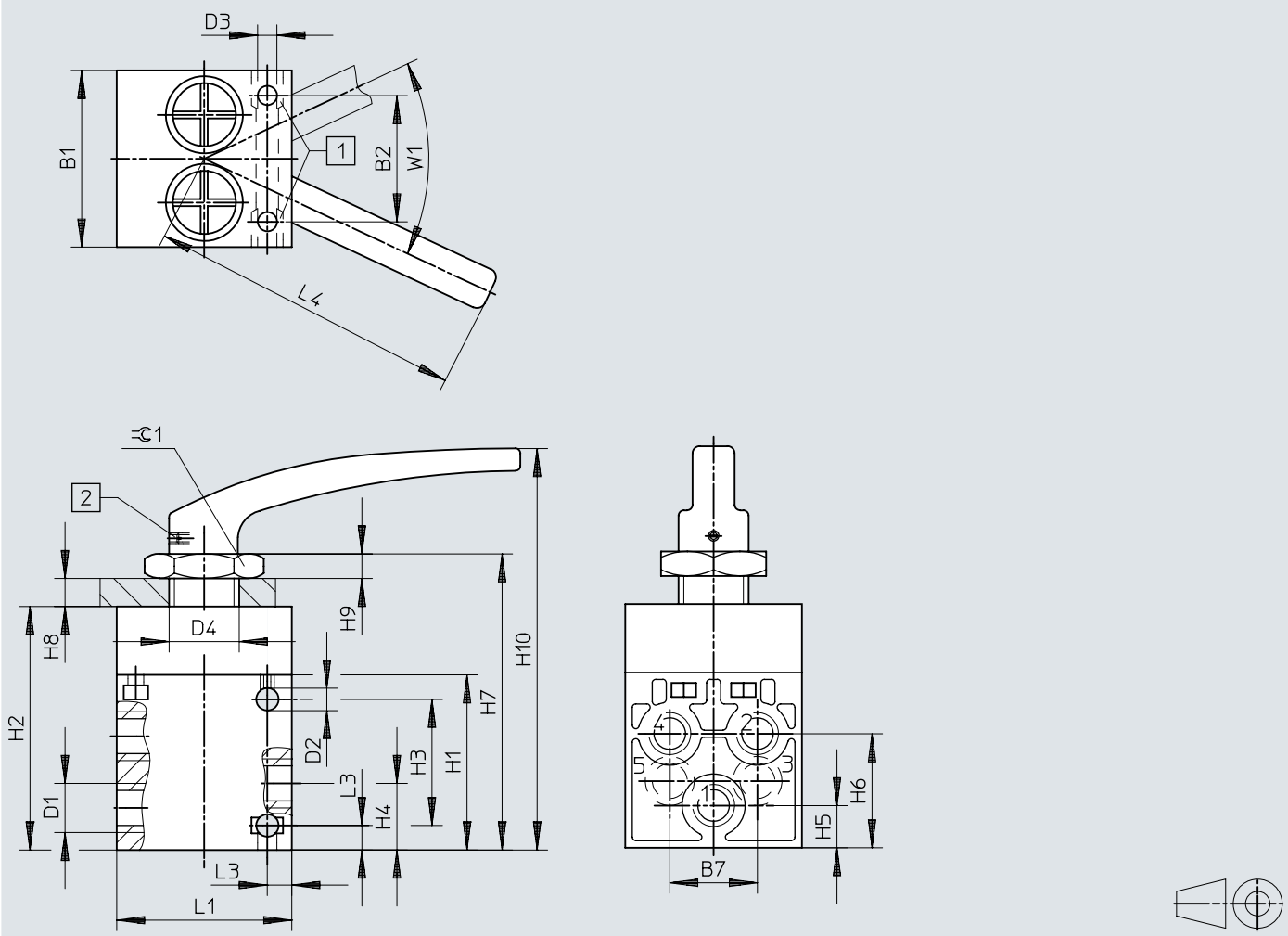
[1] Cho đai ốc lục giác M5
[2] Vít kẹp

	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	H8	H9	H10
H-3-1/4-B	50	69,5	36	19	11,5	32,5	84,5	0 ... 8	7	114,5

	B1	B2	D1	D2	D3	D4	L1	L2	L3	L4	W1	⌀1
H-3-1/4-B	25,4	11	G1/4	6,4	5,5	M20x1,5	50	18	7	90	90°	30

Kích thước

Kích thước – Van khí nén tay gạt H-5-1/4-B Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



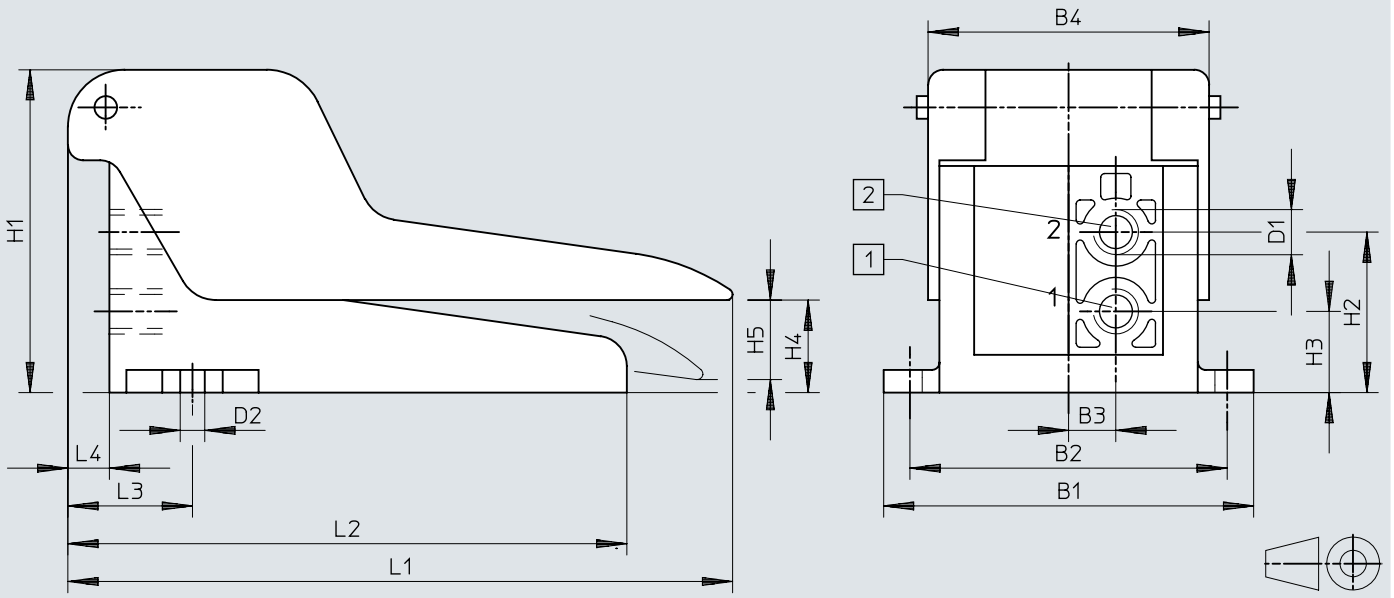
[1] Cho đai ốc lục giác M5
[2] Vít kẹp

	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	H8	H9	H10
H-5-1/4-B	50	69,5	36	19	11,5	32,5	84,5	0 ... 8	7	114,5

	B1	B2	B7	D1	D2	D3	D4	L1	L3	L4	W1	⫷1
H-5-1/4-B	50,4	36	25	G1/4	6,4	5,5	M20x1,5	50	7	90	50°	30

Kích thước

Kích thước – Van chân F...3, van chân có khóa FPB-3... Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

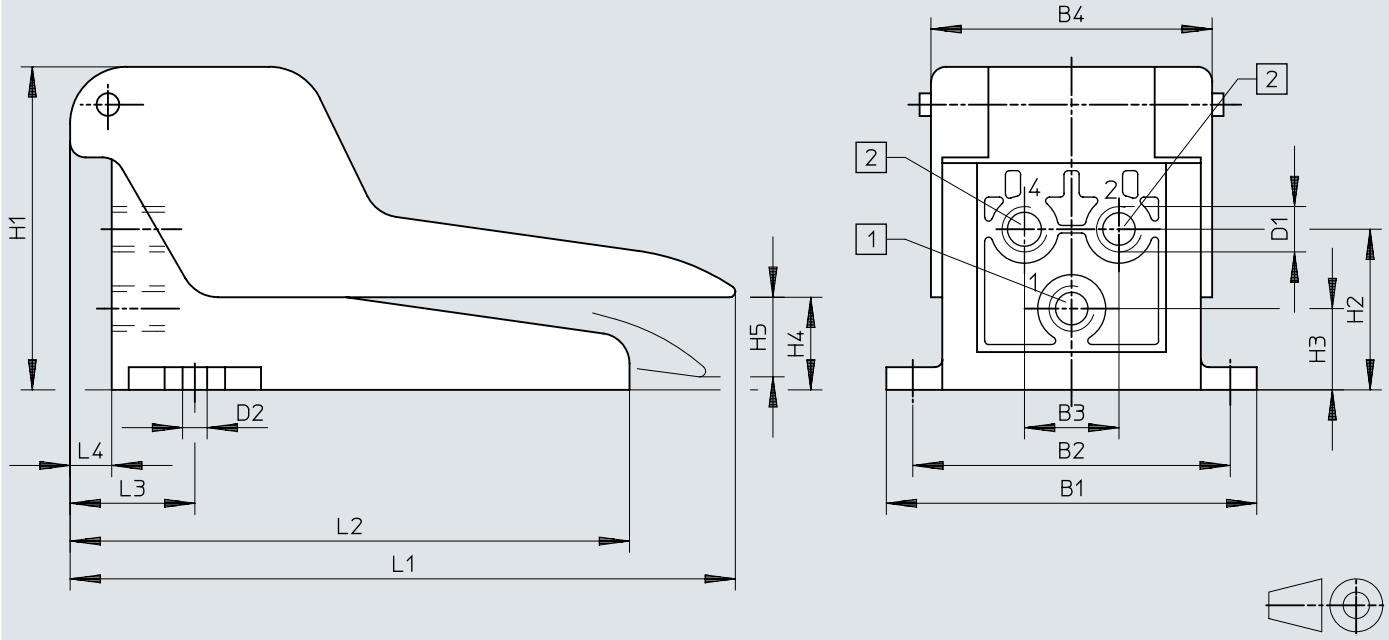


[1] Cổng khí nén
[2] Cổng nối làm việc

	B1	B2	B3	B4	D1	D2	H1	H2	H3	H4	H5	L1	L2	L3	L4
F ... 3 ... FPB-3 ...	98	84	12,5	74,4	G1/4	6,5	85,5	42,5	21,5	29	24	176	148	33	11

Kích thước

Kích thước – Van chân F-5..., van chân có khóa FPB-5... Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

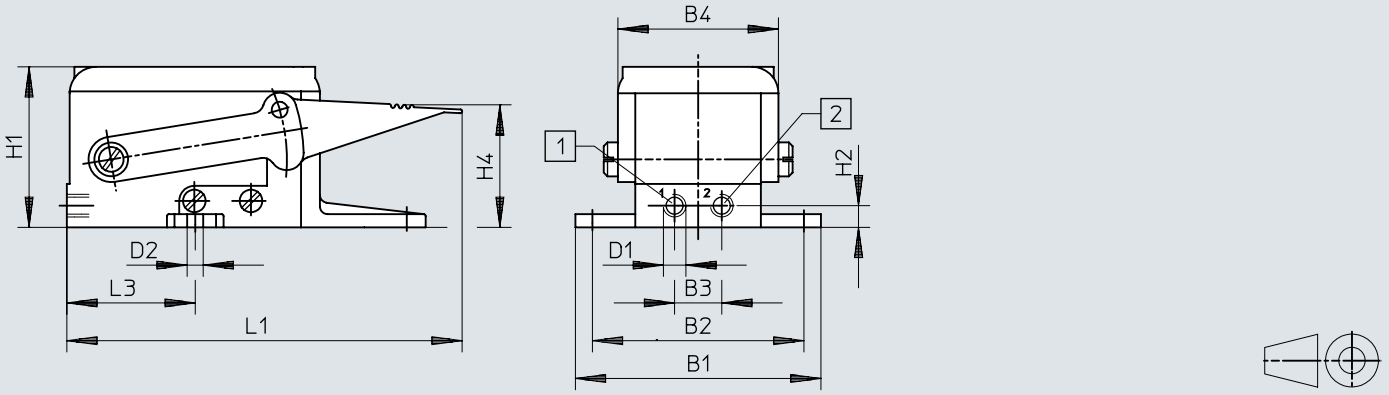


[1] Cổng khí nén
[2] Cổng nối làm việc

	B1	B2	B3	B4	D1	D2	H1	H2	H3	H4	H5	L1	L2	L3	L4
F-5 ... FPB-5 ...	98	84	25	74,4	G1/4	6,5	85,5	42,5	21,5	29	24	176	148	33	11

Kích thước

Kích thước – Van chân có khoá FP-3-1/4-B Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

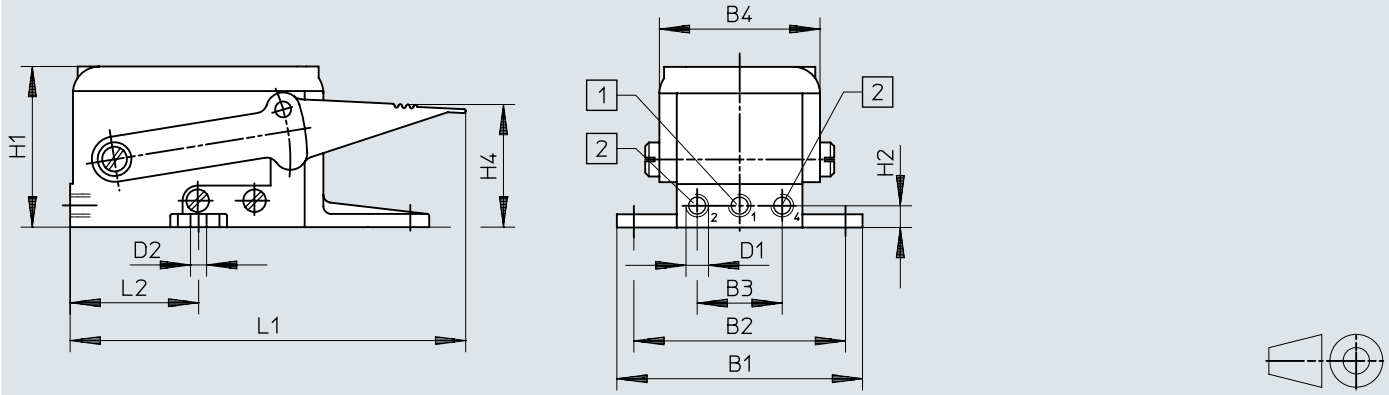


[1] Cổng khí nén
[2] Cổng nối làm việc

	B1	B2	B3	B4	D1	D2	H1	H2	H4	L1	L3
FP-3-1/4-B	130	112	25	85	G1/4	8,5	85	11,5	65	210	68

Kích thước

Kích thước – Van chân có khoá FP-5-1/4-B Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



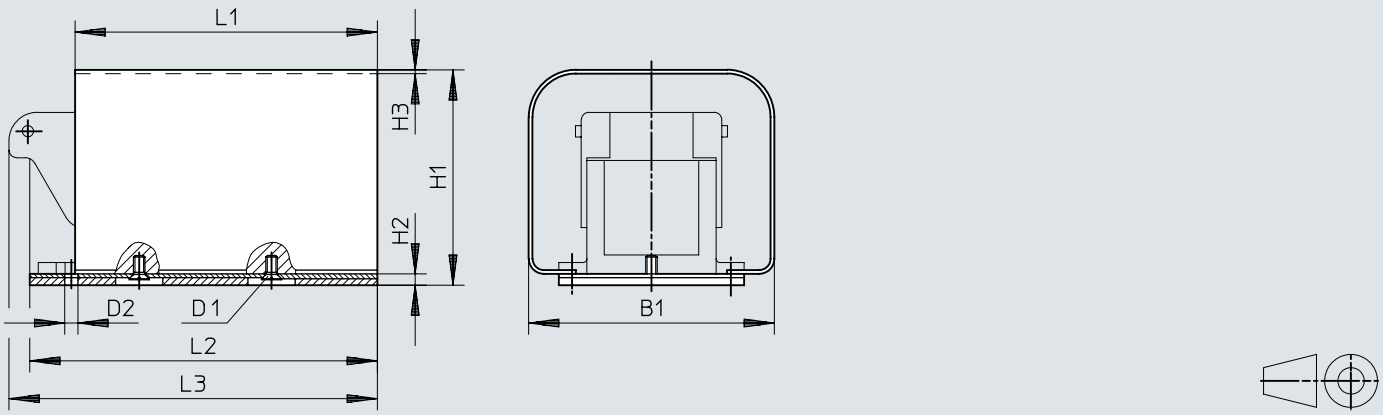
[1] Cổng khí nén
[2] Cổng nối làm việc

	B1	B2	B3	B4	D1	D2	H1	H2	H4	L1	L3
FP-5-1/4-B	130	112	45	85	G1/4	8,5	85	11,5	65	210	68

Kích thước

Kích thước – Nắp bảo vệ FH, cho van chân F và van chân có khóa FPB

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

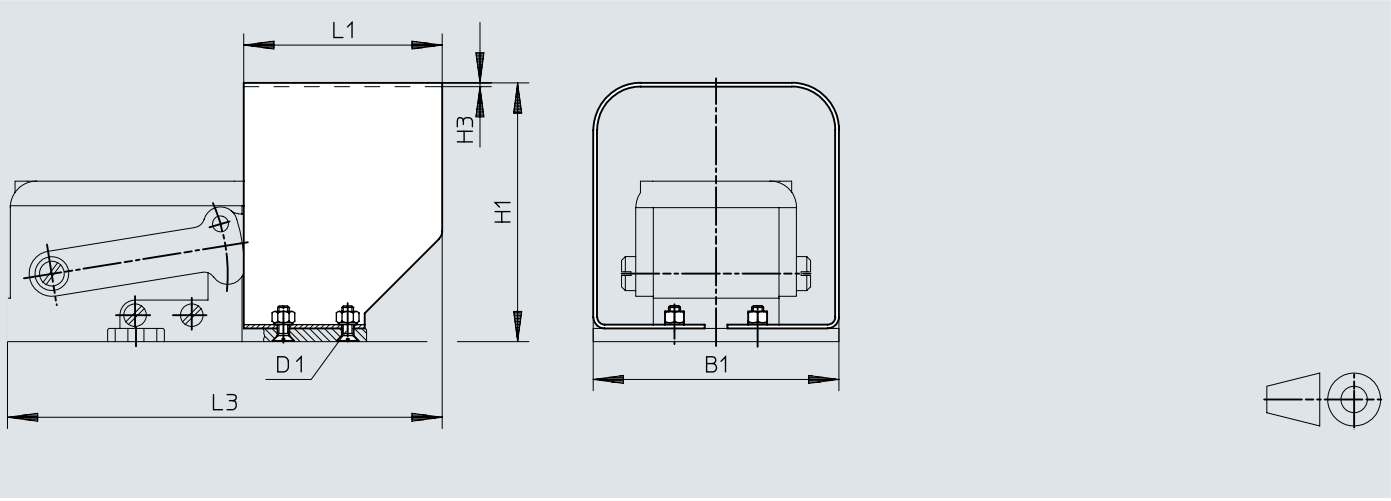


	B1	D1	D2	H1	H2	H3	L1	L2	L3
FH	130	M6	7	114	6	2	160	184	195

Kích thước

Kích thước – Nắp bảo vệ FPH-121, cho van chân có khóa FP

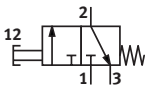
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	B1	D1	H1	H3	L1	L3
FPH-121	130	M6	137	2	105	230

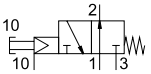
Thông tin đặt hàng

Van khí dạng nút nhấn



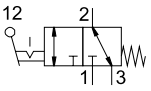
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Chức năng van	Cổng nối khí nén 1	Số bộ phận	Loại
80 l/ph	3/2 đóng ổn định đơn	M5	**3660**	**K-3-M5**
			4452	**F-3-M5**

Van khí dạng nút nhấn



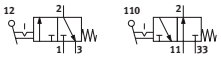
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Chức năng van	Cổng nối khí nén 1	Số bộ phận	Loại
80 l/ph	Van 3/2 một coil , đóng/mở	PK-3	**13793**	**K/O-3-PK-3**

Van khí nén tay gạt



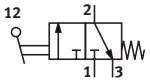
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Chức năng van	Cổng nối khí nén 1	Số bộ phận	Loại
80 l/ph	Van 3/2 một coil , đóng/mở	PK-3	**33003**	**KH/O-3-PK-3**

Van khí dạng đòn bẩy



Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Chức năng van	Cổng nối khí nén 1	Số bộ phận	Loại
80 l/ph	Van 3/2 một coil , đóng/mở	PK-3	**13794**	**TH/O-3-PK-3**

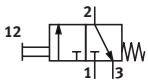
Van khí dạng đòn bẩy



Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Chức năng van	Cổng nối khí nén 1	Số bộ phận	Loại
80 l/ph	3/2 đóng ổn định đơn	M5	**6758**	**TH-3-M5**

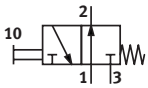
Thông tin đặt hàng

Van khí dạng đòn bẩy



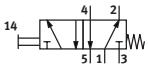
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Chức năng van	Cổng nối khí nén 1	Số bộ phận	Loại
600 l/ph	3/2 đóng ổn định đơn	G1/4	**8983**	**TH-3-1/4-B**

Van khí dạng đòn bẩy



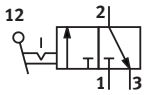
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Chức năng van	Cổng nối khí nén 1	Số bộ phận	Loại
600 l/ph	3/2 mở đơn ổn định	G1/4	**8990**	**THO-3-1/4-B**

Van khí dạng đòn bẩy



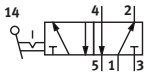
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Chức năng van	Cổng nối khí nén 1	Số bộ phận	Loại
550 l/ph	5/2 van, 1 cuộn coil	G1/4	**8994**	**TH-5-1/4-B**

Van khí nén tay gạt



Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Chức năng van	Số bộ phận	Loại
600 l/ph	3/2 ổn định kép	**8987**	**H-3-1/4-B**

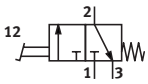
Van khí nén tay gạt



Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Chức năng van	Số bộ phận	Loại
550 l/ph	5/2 ổn định kép	**8995**	**H-5-1/4-B**

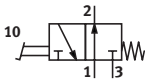
Thông tin đặt hàng

Van chân



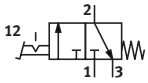
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Chức năng van	trọng lượng sản phẩm	Lực kích hoạt	Số bộ phận	Loại
600 l/ph	3/2 đóng ổn định đơn	595 g	50 N	**8984**	**F-3-1/4-B**

Van chân



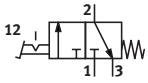
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Chức năng van	trọng lượng sản phẩm	Lực kích hoạt	Số bộ phận	Loại
600 l/ph	3/2 mở đơn ổn định	595 g	55 N	**8988**	**FO-3-1/4-B**

Van chân



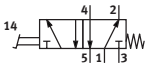
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Chức năng van	trọng lượng sản phẩm	Lực kích hoạt	Số bộ phận	Loại
600 l/ph	3/2 ổn định kép	1.760 g	58,5 N	**8986**	**FP-3-1/4-B**

Van chân



Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Chức năng van	trọng lượng sản phẩm	Lực kích hoạt	Số bộ phận	Loại
550 l/ph	3/2 ổn định kép	610 g	31,5 N	**526984**	**FPB-3-1/4**

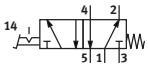
Van chân



Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Chức năng van	trọng lượng sản phẩm	Lực kích hoạt	Số bộ phận	Loại
550 l/ph	5/2 van, 1 cuộn coil	705 g	78 N	**8992**	**F-5-1/4-B**

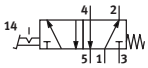
Thông tin đặt hàng

Van chân



Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Chức năng van	trọng lượng sản phẩm	Lực kích hoạt	Số bộ phận	Loại
550 l/ph	5/2 ổn định kép	1.845 g	82 N	**8997**	**FP-5-1/4-B**

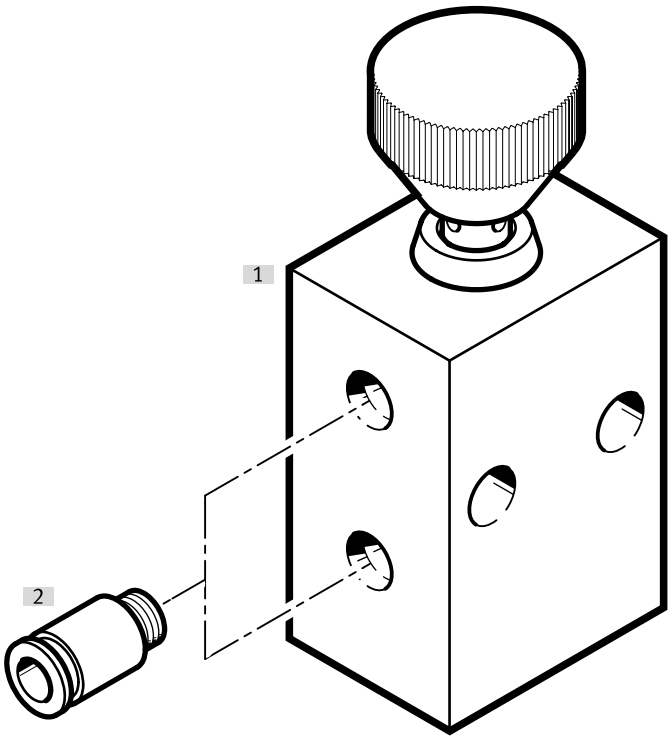
Van chân



Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Chức năng van	trọng lượng sản phẩm	Lực kích hoạt	Số bộ phận	Loại
550 l/ph	5/2 ổn định kép	725 g	67,5 N	**526985**	**FPB-5-1/4**

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

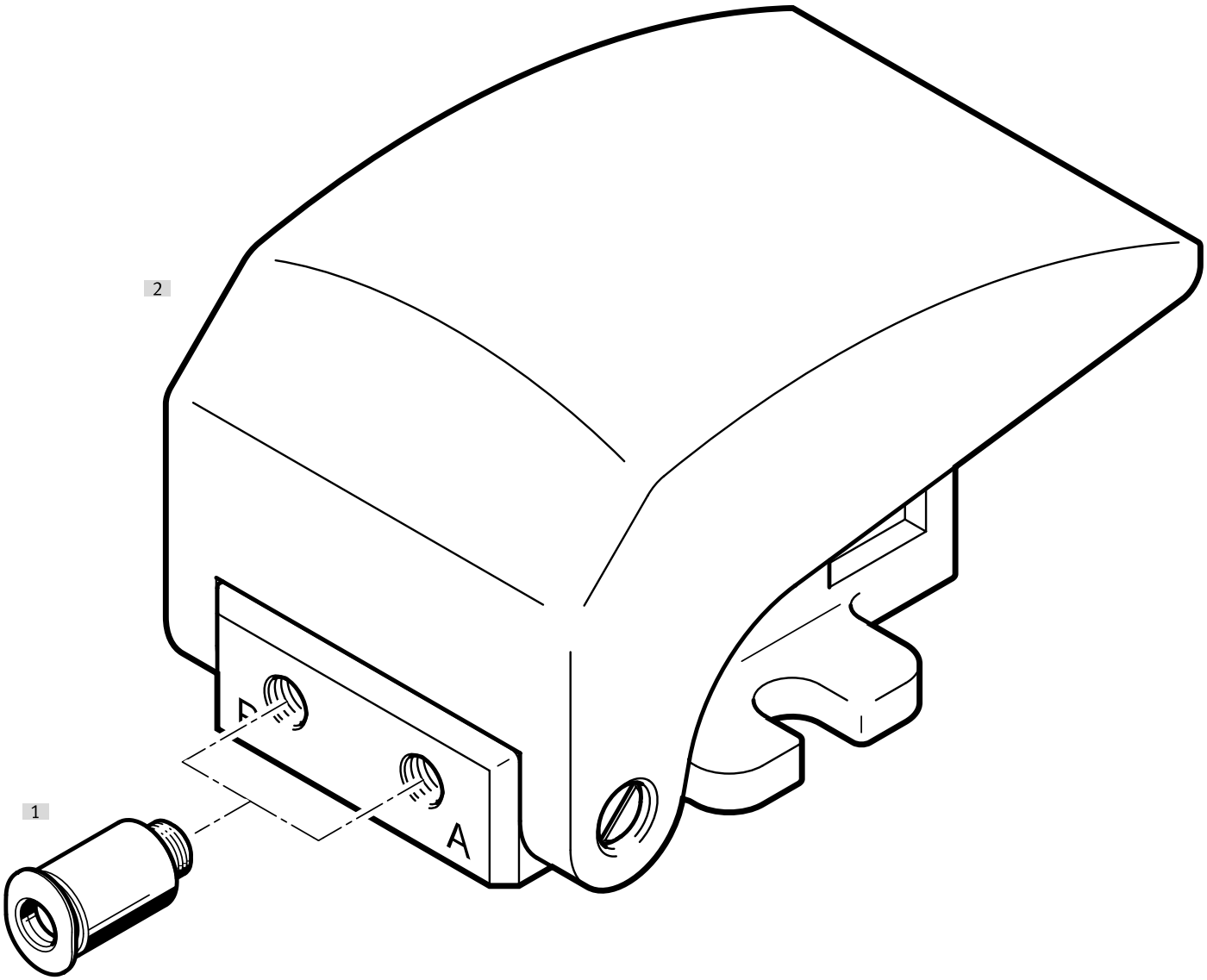
Van khí dạng nút nhấn



Phụ kiện			→ Trang/Internet
	Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Van khí dạng nút nhấn	–	–
[2]	Mối nối vít	Đối với cổng nối khí làm việc/khí thải	31

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

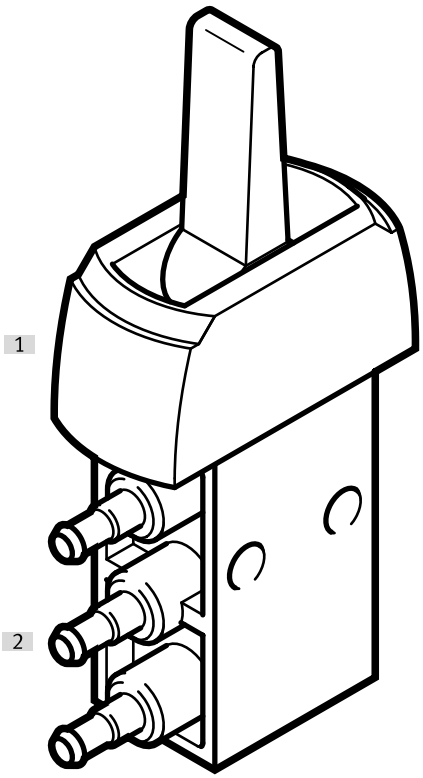
Van chân



Phụ kiện			→ Trang/Internet
	Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Mối nối vít	Đối với cổng nối khí làm việc/khí thải	31
[2]	Van chân	–	🔗 –

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

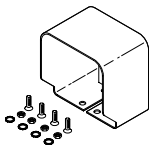
Van khí nén tay gạt



Phụ kiện			→ Trang/Internet
	Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Van khí nén tay gạt	–	–
[2]	Kết nối ống	Cho ống được hiệu chỉnh bên trong	–

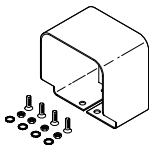
Phụ kiện

Nắp bảo vệ cho van chân F và van chân FPB



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
660 g	**2071**	**FPH-121**
1.200 g	**4500**	**FH**

Nắp bảo vệ cho van chân FP



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
660 g	**2071**	**FPH-121**
1.200 g	**4500**	**FH**

Mối nối vít cắm với ổ cắm lục giác ngoài



Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Kích thước	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
Ren ngoài M5	đối với ống mềm Ø ngoài 3 mm	Mini	10	**153302**	**QSM-M5-3**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm			**153304**	**QSM-M5-4**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm			**153306**	**QSM-M5-6**
Ren ngoài G1/8	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm			**186264**	**QSM-G1/8-4**
		Tiêu chuẩn		**186095**	**QS-G1/8-4**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	Mini		**186265**	**QSM-G1/8-6**
		Tiêu chuẩn		**186096**	**QS-G1/8-6**
Ren ngoài G1/4				**186097**	**QS-G1/4-6**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm			**186099**	**QS-G1/4-8**
	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm			**186101**	**QS-G1/4-10**

Mối nối vít cắm với ổ cắm hình lục giác



Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Kích thước	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
Ren ngoài M5	đối với ống mềm Ø ngoài 3 mm	Mini	10	**153313**	**QSM-M5-3-I**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm			**153315**	**QSM-M5-4-I**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm			**153317**	**QSM-M5-6-I**
Ren ngoài G1/8	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm			**186266**	**QSM-G1/8-4-I**
		Tiêu chuẩn		**186106**	**QS-G1/8-4-I**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	Mini		**186267**	**QSM-G1/8-6-I**
		Tiêu chuẩn		**186107**	**QS-G1/8-6-I**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm			**186109**	**QS-G1/8-8-I**

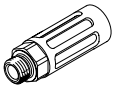
Phụ kiện

Mối nối vít cắm với ổ cắm hình lục giác



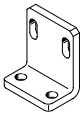
Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Kích thước	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
Ren ngoài G1/4	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	Tiêu chuẩn	10	**186108**	**QS-G1/4-6-I**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm			**186110**	**QS-G1/4-8-I**
	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm			**186112**	**QS-G1/4-10-I**

Bộ giảm thanh



Cổng nối khí nén	Số bộ phận	Loại
G1/8	**2307**	**U-1/8**
	161419	**UC-1/8**
G1/4	**165004**	**UC-1/4**
	6842	**U-1/4-B**
	2316	**U-1/4**

Góc giữ cho van



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
11 g	**9634**	**HV-M5**
32 g	**9635**	**HV-1/8**